

UBND PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG													
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (Kèm theo Thông báo số 610 /TB-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của UBND phường Bạch Đằng)													
Đơn vị: 1000 đồng													
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II			LŨY KẾ 6 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp
A	B	1	2	3	4	5	6	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU	763.110.622	516.160.622	378.270.622	227.824.931	167.858.883	98.202.658	440.603.740	326.343.487	240.112.137	58%	63%	63%
I	Các khoản thu 100%	13.160.000	13.160.000	13.160.000	3.569.201	3.569.201	3.569.201	4.891.180	4.891.180	4.891.180	37%	37%	37%
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	6.000.000	6.000.000	6.000.000	815.941	815.941	815.941	1.565.588	1.565.588	1.565.588	26%	26%	26%
2	Phí, lệ phí do thuế cơ sở quản lý	1 000 000	1.000.000	1.000.000	64.892	64.892	64.892	143.747	143.747	143.747	14%	14%	14%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4 300 000	4.300.000	4.300.000	529.358	529.358	529.358	553.000	553.000	553.000	13%	13%	13%
4	Thu khác xã hưởng 100%	60 000	60.000	60.000	952.309	952.309	952.309	1.296.845	1.296.845	1.296.845	2161%	2161%	2161%
5	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1 800 000	1.800.000	1.800.000	1.206.702	1.206.702	1.206.702	1.332.000	1.332.000	1.332.000	74%	74%	74%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	504.190.000	257.240.000	119.350.000	178.846.050	118.880.001	49.223.776	263.299.370	149.039.117	62.807.767	52%	58%	53%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	78 440 000			4.382.686	-	-	11.326.000			14%		
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	800.000			650.052	-	351.012	1.210.000		641.550	151%		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)	60.770.000			27.240.913	-	-	51.324.000			84%		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	127.500.000	127.500.000	68.850.000	81.177.012	81.177.012	45.384.250	100.169.550	100.169.550	54.864.550	79%	79%	80%
5	Thuế thu nhập cá nhân	32.500.000			6.983.191	-	-	18.071.000			56%		
6	Lệ phí trước bạ (không bao gồm LPTB nhà đất)	9.000.000	9.000.000	4.500.000	4.211.748	4.211.748	2.105.580	8.915.412	8.915.412	4.457.412	99%	99%	99%
7	Phí, lệ phí	35.760.000			12.800.236	-	-	24.403.253	-	-	68%		
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	29.500.000	29.500.000	11.800.000	30.868.763	30.868.763	919.255	31.187.000	31.187.000	1.046.550	106%	106%	9%
9	Thu tiền sử dụng đất	91.000.000	91.000.000	34.200.000	2.559.279	2.559.279	407.524	8.690.000	8.690.000	1.741.550	10%	10%	5%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II			LŨY KẾ 6 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	29.180.000			7.908.970	-	-	7.926.000			27%		
11	Thu khác ngân sách	240.000	240.000		63.199	63.199	56.155	77.155	77.155	56.155	32%	32%	
12	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	9.500.000			-	-	-				0%		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)				-	-	-						
IV	Thu chuyển nguồn				-	-	-	13.015.568	13.015.568	13.015.568			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước												
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	245.760.622	245.760.622	245.760.622	45.409.680	45.409.680	45.409.680	159.397.622	159.397.622	159.397.622	65%	65%	65%
	- Thu bổ sung cân đối	172.715.000	172.715.000	172.715.000	43.176.000	43.176.000	43.176.000	86.352.000	86.352.000	86.352.000	50%	50%	50%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	73.045.622	73.045.622	73.045.622	2.233.680	2.233.680	2.233.680	73.045.622	73.045.622	73.045.622	100%	100%	100%